

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi)

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng ngày tháng năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi) về người nộp thuế, đối tượng không chịu thuế, giá tính thuế, thuế suất, phương pháp tính thuế, khấu trừ thuế và hoàn thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

1. Quy định về người nộp thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

2. Quy định căn cứ xác định cơ sở thường trú và đối tượng không cư trú đối với người nộp thuế quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

3. Quy định về người nộp thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế (Điều 2, khoản 3 Điều 27 và khoản 4 Điều 42 Luật quản lý thuế) quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

1. Quy định về các hình thức sơ chế thông thường đối với các sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

2. Quy định về sản phẩm là giống vật nuôi, vật liệu nhân giống cây trồng quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

3. Quy định về thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

4. Quy định về dịch vụ cấp tín dụng quy định tại điểm a khoản 9 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

5. Quy định về dịch vụ tang lễ quy định tại khoản 11 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

6. Quy định chi tiết về đối tượng chính sách xã hội quy định tại khoản 12 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

7. Quy định về dạy học, dạy nghề quy định tại khoản 13 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

8. Quy định về xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kẻ cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử quy định tại khoản 15 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

9. Quy định căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; máy bay, trực thăng, tàu lượn, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê, cho thuê lại quy định tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

10. Quy định căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại quy định tại khoản 19 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

11. Quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 21 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

12. Quy định Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

13. Quy định việc xác định hộ, cá nhân kinh doanh thuộc hay không thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 25 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi) thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật về quản lý thuế.

14. Quy định các trường hợp nhập khẩu hàng hóa ủng hộ, tài trợ cho phòng chống thiên tai, thảm họa dịch bệnh, chiến tranh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 26 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

CHƯƠNG II CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 4. Giá tính thuế

Giá tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

1. Quy định về thuế nhập khẩu bổ sung trong giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

2. Quy định về các hình thức khuyến mại quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

3. Quy định về giá cho thuê tài sản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

4. Quy định về giá gia công hàng hóa quy định tại điểm e khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

5. Quy định về giá tính thuế đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt quy định tại điểm g khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

6. Quy định về giá tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản quy định tại điểm h khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

7. Quy định về giá tính thuế đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược quy định tại điểm l khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

8. Quy định về giá tính thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh đặc thù quy định tại điểm m khoản 1 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

9. Quy định giá tính thuế trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hóa) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

10. Quy định về giá tính thuế trong trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

Điều 5. Thuế suất

Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

1. Quy định về các sản phẩm, dịch vụ cung cấp trên nền tảng số không áp dụng thuế suất 0% quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

2. Quy định về hàng hóa xuất khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

3. Quy định cụ thể về phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc phòng trừ sâu bệnh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

4. Quy định về dịch vụ sơ chế, bảo quản sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thuỷ sản chưa chế biến quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

5. Quy định về sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

6. Quy định về tàu khai thác thủy sản tại vùng khơi, vùng biển; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

7. Quy định về dịch vụ khoa học, công nghệ quy định tại điểm l khoản 1 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

8. Quy định về nhà ở xã hội quy định tại điểm m khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

Điều 6. Phương pháp khấu trừ thuế

Fương pháp khấu trừ thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

1. Quy định chi tiết việc xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ quy định tại Điều 11 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

2. Quy định chi tiết đối tượng, điều kiện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại Điều 11 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

Điều 7. Phương pháp tính trực tiếp

Fương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

Quy định chi tiết về phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng bạc, đá quý quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

CHƯƠNG III KHẤU TRỪ, HOÀN THUẾ

Điều 8. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào

Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

1. Quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào trong các trường hợp tổn thất không được bồi thường, hàng hóa có hao hụt tự nhiên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

2. Quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của: hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống; khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở sản xuất kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung và sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng; khấu trừ thuế giá trị tăng đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản; khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền quy định tại điểm g khoản 1 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

3. Quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với trường hợp cơ sở kinh doanh chuyển đổi phương pháp tính thuế.

Điều 9. Hoàn thuế giá trị gia tăng

Hoàn thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

1. Quy định về việc xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 5% đối với cơ sở kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

2. Quy định về việc không hoàn thuế đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

3. Quy định về việc điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đã kê khai, khấu trừ hoặc đã được hoàn đối với cơ sở kinh doanh trong giai đoạn đầu tư

chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng phải giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động kinh doanh chính theo dự án đầu tư.

CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2024.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 07 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP.
3. Bãi bỏ quy định tại Điều 2 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế; Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại khoản 17 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi) và khoản 9 Điều 3 Nghị định này.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống vật nuôi, vật liệu nhân giống cây trồng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 5 (khoản 2, khoản 4), Điều 9 (khoản 2) Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi) và Điều 3 (khoản 2, khoản 3), Điều 5 (khoản 3) Nghị định này.
3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ cho an ninh, quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê

duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 18 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Noi nhậm:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính